

Số: /CTK-BC

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

Chín tháng năm 2018, tiếp tục thực hiện phương châm hành động của Chính phủ là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương trong tỉnh quyết liệt thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp các Nghị quyết của Chính phủ, nhất là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực.

Trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện 8 tháng, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương ước tính tháng 9, tổng hợp chung kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 9 tháng đầu năm 2018 trên các ngành, lĩnh vực cụ thể:

A. KINH TẾ

1. Sản xuất công nghiệp

Chín tháng năm 2018, tình hình sản xuất công nghiệp ổn định. Việc triển khai các nhóm giải pháp của Chính phủ trên địa bàn tỉnh đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, quản trị, tạo nhiều sản phẩm mới, mẫu mã đẹp, chất lượng tốt nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến nay, hầu hết các doanh nghiệp đã có đơn đặt hàng đến cuối năm 2018, một số doanh nghiệp lớn đã ký hợp đồng đến quý I năm 2019, lượng đơn hàng được ký kết tăng 5-10% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, sự liên kết phối hợp chặt chẽ giữa các hiệp hội, ngành hàng như chế biến gỗ, dệt may, da giày, gốm sứ, sơn mài, điêu khắc, cơ điện, đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của ngành công nghiệp...

Lũy kế 9 tháng năm 2018, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,37% so cùng kỳ. Trong đó:

- Ngành công nghiệp khai khoáng bằng 91,73% cùng kỳ, giảm 8,27% là do nhà nước quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác cát, đá nên một số mỏ khai thác tạm ngưng hoạt động, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần Núi đá Nhỏ (giảm 3,6%), Công ty cổ phần xây dựng Bình Dương (giảm 4,5%), Công ty cổ phần

khoáng sản Bình Dương (giảm 1,8%), Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3/2 (giảm 23,5%). Mặc dù ngành công nghiệp khai khoáng giảm nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 0,54% toàn ngành công nghiệp nên không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,64%, đây là ngành đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp tỉnh nhà, chiếm tỷ trọng 99% toàn ngành công nghiệp. Trong đó, các ngành có chỉ số sản xuất tăng trên 5% so với cùng kỳ như: đồ uống tăng 12,11%; trang phục tăng 8,1%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,58%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 30,93%; phương tiện xe có động cơ tăng 17,37%; thiết bị điện tăng 8,3%; sản phẩm điện tử tăng 9,97%; phương tiện vận tải tăng 7,93%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,32%...

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,61% so với cùng kỳ.

- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,19% so với cùng kỳ. Trong ngành này, Công ty TNHH Novelis VN hoạt động ngành tái chế phế liệu kim loại tạm ngưng sản xuất từ tháng 4 năm 2017, tuy nhiên một số doanh nghiệp lớn có chỉ số sản xuất công nghiệp quý III năm 2018 tăng so với cùng kỳ như: Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường Bình Dương tăng 5,7%, Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một tăng 19,9%, Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Môi Trường Việt Xanh tăng 20,2%, do đó góp phần làm tăng chỉ số sản xuất công nghiệp trong 9 tháng năm 2018.

Các sản phẩm chủ yếu 9 tháng năm 2018 so cùng kỳ tăng trên 5% như: Sữa và kem chưa cô đặc các loại tăng 5,1%; thức ăn cho gia cầm tăng 8,9%; thức ăn cho thủy sản tăng 6,3%; quần áo các loại tăng 8,1%; thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn) tăng 11,2%; sơn hóa học tăng 8,9%; sản phẩm bằng cao su, plastic tăng 6,5%; sắt thép thô tăng 34,3%; phụ tùng khác của xe có động cơ tăng 5,1%; xe đạp tăng 20,4%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,2%; điện thương phẩm tăng 13,6%. Các doanh nghiệp lớn có mức tăng khá so cùng kỳ như: Công ty TNHH TM DV Tân Hiệp Phát tăng 11,44%; Công ty TNHH thép An Hưng Tường tăng 48,1%; Công Ty TNHH một thành viên Tôn Hoa Sen tăng 19,5%; Công ty cổ phần thép Nam Kim tăng 21,9%; Công Ty TNHH công Nghiệp Thread VN tăng 51,42%; Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam) tăng 40,27%; Công ty cổ phần Hưng Vượng tăng 42,9%; Công ty cổ phần Latitude Tree Việt Nam tăng 27,64%; Công ty TNHH Asama Yuh Jiun International VN tăng 32,8%; Công ty TNHH Kwang Jin Wintec VN tăng 40,1%; Công ty TNHH Takako Việt Nam tăng 19,41%; Công Ty TNHH Thermtrol (Vsip) tăng 42,15%; Công ty TNHH Điện Tử Sin Young Vn tăng 20,2%; Công ty TNHH Wonderful Sài Gòn Electrics tăng 33,98%; Công ty TNHH Sài Gòn Stec tăng 16%; Công ty TNHH chế biến lâm sản và Thương Mại Hiệu Đức tăng 19,8%.

Chín tháng năm 2018, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp tăng 1,18% so cùng kỳ. Trong đó: lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 1,19%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 0,73%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải 3,91%. Các ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng so với cùng kỳ như: sản xuất phương tiện vận tải tăng 15,52%; chế biến gỗ tăng 12,04%; thuốc, hóa dược tăng 10,61%; da và các sản phẩm từ da tăng 10,05%; máy móc thiết bị tăng 8,42%; thiết bị điện tăng 8,28%; sản phẩm cao su và plastic tăng 7,28%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 7,1%; in ấn tăng 6,88%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 6,23%; dệt tăng 5,34%; chế biến thực phẩm tăng 4,6%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2018 tăng 5,43% so cùng kỳ, trong đó: có 11/19 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: sản xuất xe có động cơ tăng 22,82%; kim loại tăng 18,87%; đồ uống tăng 16,29%; phương tiện vận tải tăng 14,96%; sản phẩm khoáng phi kim loại tăng 12,29%; dệt tăng 10,73%; thiết bị điện tăng 10,63%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,29%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2018 tăng 9,84% so với tháng trước và tăng 4,85% so với cùng kỳ. Trong đó tồn kho nhiều ở ngành sản xuất sản phẩm điện tử tăng 66,55%; sản xuất đồ uống tăng 48,47%; dệt tăng 36,55%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số tháng 9 năm 2018 so tháng trước	Chỉ số tháng 9 năm 2018 so cùng kỳ	Chỉ số lũy kế 9 tháng năm 2018 so cùng kỳ
Tổng số	108,72	118,68	109,37
Khai khoáng	101,12	92,46	91,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,80	119,04	109,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	109,72	125,40	113,61
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,66	105,07	100,19

2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, tình hình hoạt động doanh nghiệp

a. Đăng ký kinh doanh trong nước

Theo báo cáo của ngành chức năng, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/8/2018, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 3.873 doanh nghiệp, tăng 0,5% so cùng kỳ, với tổng vốn đăng ký 23.682 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng

kỳ. Số doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn là 772 doanh nghiệp, tăng 4,6% so với cùng kỳ, với tổng vốn tăng là 16.379 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Lũy kế đến ngày 31/8/2018, toàn tỉnh có 35.596 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (tăng 11,9% so cùng kỳ) với tổng số 276.563 tỷ đồng vốn (tăng 16,1% so cùng kỳ).

b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 10/9/2018, đã thu hút 1.012 triệu đô la Mỹ, giảm 46,4% so cùng kỳ. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới là 135 dự án với tổng số vốn đăng ký là 650 triệu đô la Mỹ, giảm 44,2% so cùng kỳ và 86 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký là 420 triệu đô la Mỹ, giảm 45,1% so cùng kỳ.

Tính đến nay, toàn tỉnh đã có 3.430 dự án quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư tại Bình Dương với tổng số vốn 31,3 tỷ đô la Mỹ, trong đó: Đài Loan với tổng vốn đăng ký là 8.143 triệu đô la Mỹ (809 dự án), Nhật Bản: 4.958 triệu đô la Mỹ (289 dự án), Singapore: 4.109 triệu đô la Mỹ (229 dự án), Samoa: 2.931 triệu đô la Mỹ (100 dự án), Hàn Quốc: 2.921 triệu đô la Mỹ (710 dự án), British Virgin Islands (Quần đảo Virgin thuộc Anh): 2.155 triệu đô la Mỹ (157 dự án), Hồng Kông: 1.412 triệu đô la Mỹ (156 dự án), Cayman Islands: 1.276 triệu đô la Mỹ (16 dự án), Hoa Kỳ là 954 triệu đô la Mỹ (115 dự án), Trung Quốc là 866 triệu đô la Mỹ (295 dự án), Hà Lan: 814 đô la Mỹ (32 dự án), Malaysia: 754 đô la Mỹ (88 dự án), Thái Lan: 570 đô la Mỹ (32 dự án)...

c. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Theo báo cáo của ngành Thuế, tính đến ngày 10/9/2018 trên địa bàn Tỉnh có 4.097 doanh nghiệp mới đi vào hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 32.451 tỷ đồng, bao gồm: 3.982 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước với tổng vốn 26.192 tỷ đồng và 115 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn 6.259 tỷ đồng. So với cùng kỳ số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động tăng 14,4% (516 doanh nghiệp) với tổng vốn đăng ký tăng 39,1% (9.123 tỷ đồng). Riêng quý III năm 2018, số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động tăng 35,8% (529 doanh nghiệp) với tổng vốn đăng ký tăng 37% (3.175 tỷ đồng).

Các ngành, lĩnh vực doanh nghiệp mới đi vào hoạt động sản xuất trong 9 tháng năm 2018 chủ yếu là ngành chế biến, chế tạo, như: chế biến thực phẩm (20 doanh nghiệp); dệt (36 doanh nghiệp); may mặc, da và các sản phẩm có liên quan (25 doanh nghiệp); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (85 doanh nghiệp); sản phẩm từ cao su và plastic (63 doanh nghiệp); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (21 doanh nghiệp); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (231 doanh nghiệp); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (68 doanh nghiệp)...

- Tình hình doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, hoạt động trở lại: Từ đầu năm 2018 đến nay, có 350 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 11,8% so với cùng kỳ; 08 doanh nghiệp hoạt động trở lại trước thời hạn, giảm 83% so với cùng kỳ. Các lĩnh vực có doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh chủ yếu là bán buôn vật liệu xây dựng (9,4%), gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (6,9%), bán kim loại và quặng kim loại (6,6%)...

- Tình hình doanh nghiệp giải thể, bỏ địa chỉ kinh doanh: Cũng trong thời gian trên, có 189 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn đăng ký giải thể là 707 tỷ đồng, giảm 5% về số lượng và giảm 37,2% về vốn so với cùng kỳ. Tính trung bình cứ 20 doanh nghiệp thành lập mới thì có 01 doanh nghiệp giải thể. Các lĩnh vực có doanh nghiệp giải thể chủ yếu là bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (13,2%), bán buôn vật liệu xây dựng (7,9%), dịch vụ lưu trú ngắn ngày (6,9%)...

Số lượng doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh là 247 doanh nghiệp, tăng 61,4% so với cùng kỳ.

d. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Qua khảo sát 458 doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có 94,98% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2018 ổn định và tốt hơn quý III/2018, trong đó: 45,2% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 49,78% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 5,02% dự báo khó khăn hơn.

Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý IV/2018: có 25,11% doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 17,69% doanh nghiệp đánh giá do tính cạnh tranh cao của hàng nhập khẩu; 19,87% doanh nghiệp cho rằng do không tuyển được lao động theo yêu cầu; 15,72% doanh nghiệp cho rằng do lãi suất vay vốn còn cao; 12,88% doanh nghiệp đánh giá do thiết công nghệ lạc hậu. Nếu chia theo hình thức sở hữu, thì:

- Khối doanh nghiệp nhà nước: có 100% doanh nghiệp nhà nước đánh giá quý IV/2018 tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và tốt hơn quý III/2018, trong đó có 44,44% số doanh nghiệp dự báo tốt lên; 55,56% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

- Khối doanh nghiệp ngoài nhà nước: có 91,49% số doanh nghiệp đánh giá quý IV/2018 tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và tốt hơn quý III/2018; 8,51% số doanh nghiệp dự báo khó khăn.

- Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: có 96,43% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2018 khả quan hơn quý III/2018; 3,57% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Về khối lượng sản xuất, có 45,41% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất quý IV/2018 cao hơn quý 3/2018; 50% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 4,59% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 39,11% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng quý IV/2018 cao hơn quý III/2018; 55,33% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 5,56% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm. Trong đó: đối với số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới có 29,21% số doanh nghiệp nhận định quý IV/2018 tăng hơn so với quý III/2018 và 66,09% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về chi phí sản xuất, có 15,42% số doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính quý IV/2018 tăng so với quý III/2018; 79,96% số doanh nghiệp cho rằng chi phí ổn định và 4,63% số doanh nghiệp cho biết chi phí giảm.

Về giá bán sản phẩm, dự kiến quý IV/2018 so với quý III/2018, có 15,01% số doanh nghiệp cho biết giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm tăng; 82,56% số doanh nghiệp có giá bán sản phẩm ổn định và 2,43% số doanh nghiệp giảm giá bán sản phẩm.

Về tình hình tồn kho thành phẩm, có 12,47% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng thành phẩm tồn kho quý IV/2018 tăng so với quý III/2018 và 18,16% số doanh nghiệp có lượng thành phẩm tồn kho giảm.

Về tồn kho nguyên vật liệu, có 11,65% số doanh nghiệp cho biết khối lượng tồn kho nguyên vật liệu quý IV/2018 tăng so với quý III/2018; 19,12% số doanh nghiệp có lượng nguyên vật liệu tồn kho giảm.

Về sử dụng lao động, có 97,13% số doanh nghiệp dự kiến quý IV/2018 sẽ tăng và giữ ổn định quy mô lao động so với quý III/2018; 2,88% số doanh nghiệp dự báo giảm quy mô lao động.

3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 9 tháng năm 2018 ước đạt 59.422 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ (trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước 11.616 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ và chiếm 19,6% tổng nguồn vốn; nguồn vốn ngoài nhà nước 18.403 tỷ đồng, tăng tương ứng hai chỉ số 11,2% và 30,9%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 29.402 tỷ đồng, tăng 14,5% và 49,5%.

Tỉnh đã kịp thời giải quyết các khó khăn, hoàn thành các thủ tục cần thiết để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đến các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương, vốn ODA, vốn vay nước ngoài. Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước tỉnh, nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2018 là 7.989,5 tỷ đồng, đến nay đã giải ngân 2.746,6 tỷ đồng (đạt 34,4% kế hoạch

năm), trong đó: nguồn vốn ODA là 931,6 tỷ đồng, giải ngân 547,4 tỷ đồng. Hai dự án sử dụng nguồn vốn ODA là: Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II, tổng vốn đầu tư 1.058 tỷ đồng năm 2018, đã giải ngân 586,6 tỷ đồng, đạt 55,4% kế hoạch và Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An, tổng vốn đầu tư 113,6 tỷ đồng, đã giải ngân 63,4 tỷ đồng, đạt 55,8% kế hoạch.

Đối với các công trình, dự án giao thông trọng điểm, trường học, thiết chế văn hóa, trụ sở làm việc các cơ quan đang đẩy nhanh tiến độ thi công như: Đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, đường Thủ Biên - Đất Cuốc, dự án nâng cấp mở rộng ĐT 743 và 02 cầu vượt; Trường mầm non hoa Phong Lan; Trường TH An Tây B; Trường THCS Trần Bình Trọng; Bệnh viện đa khoa 1500 giường tỉnh Bình Dương; Khu điều trị 300 giường (khoa sản); Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên; Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát (hạng mục công qua đường trên quốc lộ 13); Trục thoát nước Suối Giữa thành phố Thủ Dầu Một (hạng mục Rạch Suối Giữa từ đường Mỹ Phước Tân Vạn đến quốc lộ 13); Giao lộ ngã tư Phú Thứ thị xã Bến Cát...

Đồng thời, khánh thành và đưa vào sử dụng các trình hoàn thành trong kỳ như: Bệnh viện chuyên khoa Lao - Tâm thần thuộc bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương; Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát; Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km12+000; Tuyến và nút giao thông Quốc lộ 13 - đoạn từ cầu Ông Bó đến đại lộ Hữu Nghị (bao gồm nút giao cầu Ông Bó và nút giao đại lộ Hữu Nghị); Tuyến và nút giao thông Quốc lộ 13 - đoạn từ đại lộ Tự Do đến đường Lê Hồng Phong; Tuyến và nút giao thông Quốc lộ 13 - đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến nút giao cầu Ông Bó.

4. Hoạt động thương mại, dịch vụ

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình lưu thông hàng hóa và dịch vụ ổn định. Các chương trình bình ổn thị trường, kích cầu tiêu dùng, cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam được thực hiện hiệu quả, đã góp phần kiềm chế lạm phát, phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Mạng lưới thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh không ngừng gia tăng về số lượng, đầu tư đổi mới về cơ sở vật chất và hình thức kinh doanh. Đến nay đã có 106 chợ, 3 trung tâm thương mại và 11 siêu thị hoạt động, cung ứng cho thị trường lượng hàng hóa dồi dào, phong phú về mẫu mã, chủng loại.

Bên cạnh đó, công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu được tăng cường. Đã tổ chức Đoàn doanh nghiệp trong tỉnh tham gia 10 Hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, như: Hội chợ Index Dubai 2018, Hội chợ Magic Show và khảo sát thị trường Hoa Kỳ 2018, Hội chợ Thương mại khu vực miền Đông và Tây Nam bộ; Festival Vật tư Nông nghiệp lần thứ I - Vĩnh Long năm 2018; Hội chợ Hùng Vương 2018; Hội chợ OCOP

khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2018; Hội chợ Thương mại Quốc tế Tĩnh Biên - An Giang năm 2018; HC Công Thương khu vực miền Trung - Tây Nguyên - Nhịp cầu Xuyên Á - Quảng Trị năm 2018; HC Quốc tế Thương mại, Du lịch và Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây - Đà Nẵng năm 2018,... với sự tham gia của 26 doanh nghiệp với 42 gian hàng, doanh thu bán hàng đạt trên 450 triệu đồng, ký kết 03 hợp đồng mở đại lý tại khu vực phía Bắc Tây Nguyên và 03 hợp đồng ghi nhớ với đối tác mở đại lý phân phối sản phẩm tại Phú Quốc, Đà Nẵng. Ngoài ra, tổ chức 06 phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn và các khu, cụm công nghiệp phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân tại huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và thành phố Thủ Dầu Một với sự tham gia của 71 doanh nghiệp với 200 gian hàng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng năm 2018 ước đạt 140.857,7 tỷ đồng, tăng 17,7% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước đạt 13.633,4 tỷ đồng, tăng 17,4%, kinh tế ngoài nhà nước đạt 13.449,6 tăng 18,4% so cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7.224,1 tỷ đồng, tăng 23,8% so cùng kỳ. Chia theo ngành kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 81.813 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 58,1% tổng số, tăng 18,7% so cùng kỳ. Trong đó, các mặt hàng có mức tăng khá như: lương thực, thực phẩm tăng 8,39%; hàng may mặc tăng 25,37%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 26,87%; xăng dầu các loại tăng 18,47%; hàng hóa khác tăng 23,42%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 35,85%.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành đạt 21.540,8 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ, trong đó: dịch vụ ăn uống tăng 15,1%, dịch vụ lưu trú tăng 8,5%, dịch vụ du lịch lữ hành tăng 23,8%.

- Doanh thu dịch vụ đạt 37.263,9 tỷ đồng, tăng 17% so cùng kỳ, trong đó: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 19,3%; dịch vụ y tế và dịch vụ trợ giúp xã hội tăng 21,6%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 13,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Tháng 9/2018 so với (%)		9 tháng /2018 so cùng kỳ (%)
	Tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018	Tháng trước	Cùng kỳ	
Tổng số	16.342,9	140.857,7	100,5	118,3	117,7
Thương nghiệp	9.027,7	81.813,0	100,4	117,9	118,7
Lưu trú và ăn uống	2.427,8	21.540,8	100,7	120,6	115,0
Du lịch lữ hành	39,9	295,7	100,5	131,6	123,8
Dịch vụ	4.727,5	36.968,2	100,5	120,7	117,0

b. Du lịch

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch được đẩy mạnh thông qua việc tổ chức và tham gia các sự kiện văn hóa, du lịch. Phối hợp các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, thủ công mỹ nghệ, các làng nghề truyền thống thực hiện các ấn phẩm để cung cấp thông tin về du lịch Bình Dương nằm trong chuỗi các hoạt động “Du Xuân Bình Dương 2018”, “Lễ hội Chùa Bà Thiên Hậu”, “Giỗ tổ Hùng Vương - Lễ hội đền Hùng 2018”; “Ngày hội du lịch Thành phố Hồ Chí Minh 2018”; “Festival biển Bà Rịa - Vũng Tàu lần I năm 2018”; “Hội chợ du lịch Quốc tế ITE lần thứ 14 năm 2018”; phối hợp Công ty Du lịch Songbetourist xây dựng và cung cấp tour du lịch trong tỉnh phục vụ Hội nghị lần thứ 11 của Hiệp hội Đô thị Khoa học Thế giới (WTA). Ước tính tổng lượt khách du lịch trong 9 tháng năm 2018 đạt gần 2.500 lượt, tăng 4,7% so cùng kỳ, doanh thu du lịch gần 850 tỷ đồng, tăng 4,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu du lịch Đại Nam đón gần 530 ngàn lượt khách với doanh thu đạt 145 tỷ đồng.

c. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt mức tăng trưởng cao ở hầu hết các mặt hàng, nhóm hàng công nghiệp vẫn là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực và duy trì được mức tăng trưởng cao từ 12-15% so cùng kỳ, các sản phẩm gỗ, dệt may, da giày, điện tử tiếp tục là những mặt hàng có tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Nhóm mặt hàng nông sản tuy có nhiều biến động về giá xuất khẩu nhưng nhìn chung vẫn đạt mức tăng trưởng trung bình từ 5-10% so với cùng kỳ. Dự báo quý IV năm 2018, kim ngạch xuất duy trì tốc độ tăng trưởng khá do nhu cầu tiêu dùng ở các thị trường nhập khẩu sẽ tăng cao vào các dịp lễ, tết cuối năm.

Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng năm 2018 ước đạt 17.726,4 triệu USD, tăng 17,7% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 3.441,6 triệu USD, tăng 8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 14.284,8 triệu USD, tăng 20,2%, chiếm tỷ trọng gần 81% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh trong 9 tháng năm 2018 như sau:

Sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 2.062,5 triệu USD, tăng 17,5% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 11,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Ngành chế biến gỗ xuất khẩu tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá so cùng kỳ, hầu hết các mặt hàng gỗ xuất khẩu đều có kim ngạch xuất khẩu tăng, với lượng đơn hàng xuất khẩu cũng tăng từ 10-15% so cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu gỗ chủ yếu như: Mỹ, EU, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc; giá nguyên liệu gỗ nhập khẩu cũng tăng trung bình 5 -10% so cùng kỳ.

Hàng dệt may: Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.886,6 triệu USD, tăng 18,5% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 10,6% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Tình hình xuất khẩu dệt may, đặc biệt là việc thu hút làn sóng đầu tư và đơn hàng xuất khẩu đang có sự chuyển dịch mạnh về Việt Nam từ các thị trường xuất khẩu chính

như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Châu Âu. Bên cạnh đó, việc tham gia các Hiệp định Thương mại trong những năm qua, đã và đang tạo động lực cho các doanh nghiệp ngành dệt may, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu trong nước nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa, đáp ứng yêu cầu về xuất xứ hàng hóa để được hưởng các ưu đãi thuế quan. Qua đó, góp phần làm tăng giá trị gia tăng của hàng dệt may xuất khẩu trong thời gian tới. Giá nguyên vật liệu ngành dệt may tăng trung bình 1-3% so với cùng kỳ.

Hàng giày dép: Kim ngạch xuất khẩu đạt 2.069,7 triệu USD tăng 15,7% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 11,7% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Ngành giày dép xuất khẩu luôn duy trì mức tăng trưởng so cùng kỳ, hiện đang là ngành hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Lượng đơn hàng xuất khẩu giày dép tại các thị trường xuất khẩu truyền thống như Mỹ, một số nước Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản khá dồi dào, tăng cả về số lượng và chủng loại; giá nguyên vật liệu ngành da giày tăng trung bình 2-3% so cùng kỳ.

Gốm sứ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 139,7 triệu USD, tăng 7,6% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,8% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu gốm sứ tiếp tục đạt mức tăng trưởng ổn định về số lượng và giá trị xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong ngành gốm sứ đã có đơn hàng xuất khẩu đến hết năm 2018. Thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản và một số thị trường mới như: Nga, Cuba và các tiểu Vương Quốc Ả Rập thống nhất. Giá nguyên vật liệu nhập khẩu trong ngành như: Gas, củi và một số nguyên liệu, oxyt, bột màu tăng cao tăng cao, trung bình từ 20-100% so cùng kỳ.

Mặt hàng cao su: Sản lượng xuất khẩu đạt 157.848 tấn, tăng 7% so cùng kỳ. Xuất khẩu cao su vẫn đạt được mức tăng trưởng so cùng kỳ do sức tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới tăng. Giá cao su xuất khẩu trực tiếp trung bình ở mức 1.595,4 USD/ tấn, tăng 3,8% so với đầu năm.

Điện thoại và linh kiện điện tử: Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.397,3 triệu USD, tăng 16,8% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 7,9% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Nhật Bản, Mỹ và Châu Âu, lượng đơn hàng xuất khẩu đến cuối năm 2018 dự kiến tăng từ 15-17%. Nguyên liệu phục vụ sản xuất trong ngành điện tử chủ yếu là nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc, giá nguyên phụ liệu tăng so cùng kỳ từ 10-15%.

Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng năm 2018 thực hiện 13.902,9 triệu USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước 2.386,2 triệu USD, tăng 6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 11.516,7 triệu USD, tăng 20,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ như: gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 841,8 triệu USD, tăng 18,8% so cùng kỳ; vải các loại đạt 742,8 triệu USD, tăng 17,1%; phụ liệu dệt may, da giày đạt 1.091 triệu USD, tăng 17,2%; máy vi tính, điện thoại và linh

kiện đạt 651,9 triệu USD, tăng 19,4%; dây điện và cáp điện đạt 522,8 triệu USD, tăng 19,4%...

Kim ngạch xuất nhập khẩu

	Ước thực hiện (Triệu USD)		Tháng 9/2018 so với (%)		9 tháng năm 2018 so cùng kỳ (%)
	Tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018	Tháng trước	Cùng kỳ	
Kim ngạch xuất khẩu	2.223,9	17.726,4	100,5	123,0	117,7
KV kinh tế trong nước	433,0	3.441,6	100,8	105,9	108,0
Nhà nước	10,3	83,0	102,2	99,3	99,5
Ngoài Nhà nước	422,7	3.358,6	100,7	106,1	108,2
KV kinh tế có vốn ĐTNN	1.790,9	14.284,8	100,4	127,9	120,2
Kim ngạch nhập khẩu	1.762,2	13.902,9	106,8	113,9	117,5

c. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng năm 2018 tăng 2,75% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do việc thực hiện Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022; Quyết định số 28/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 8 năm 2016 về việc quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương; giá gas, xăng, dầu, được điều chỉnh tăng theo giá thế giới...

Trong 11 nhóm hàng hóa, có 09 nhóm hàng có chỉ số tăng, 01 nhóm hàng bằng cùng kỳ và 01 nhóm hàng hóa giảm, như: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,12% (lương thực tăng 1,57%, thực phẩm tăng 2,74%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,79%); May mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,7%; Nhà ở và vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng tăng 4,14%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,39%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,09%; giao thông tăng 4,64%; giáo dục tăng 8,09%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,1%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,19%; bưu chính viễn thông bằng 100% cùng kỳ; đồ uống và thuốc lá giảm 0,6% so cùng kỳ.

Các nhóm mặt hàng tăng giá như: giá gas tăng 10,2%, dầu hỏa tăng 26,87%, giá xăng, dầu diesel tăng 16,58% do điều chỉnh tăng theo giá thế giới, từ đó kéo theo giá vé tàu hỏa tăng 11,73%, vé tàu thủy tăng 11,04%, vé xe buýt công cộng tăng 8,33%; giá sắt, thép 11,83%; giá thịt lợn tăng 9,36%, thịt quay, giò, chả tăng 3,03%; thịt hộp chế biến tăng 1,21%; mỡ ăn tăng 17,26%; thịt gà tăng 6,23%; trứng các loại tăng 7,42%; cá tươi hoặc ướp lạnh

tăng 10,25%; bắp cải tăng 8,13%; su hào tăng 4,99%; măng tươi tăng 30,49%; táo tăng 11,79%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, cũng có một số mặt hàng giảm giá so với cùng kỳ như: gia cầm khác giảm 0,69%; lạc và vùng giảm 0,57%; cà chua giảm 4,42%; rau muống giảm 6,09%; rau gia vị tươi, khô các loại giảm 5,45%; quả có múi giảm 21,25%; chuối giảm 7,83%; xoài giảm 3,37%; quả tươi khác giảm 2,84%,... do nguồn hàng hóa về chợ dồi dào.

Giá vàng bình quân 9 tháng năm 2018 đạt mức 3.631 ngàn đồng/chỉ bán ra, tăng 4,49% so bình quân cùng kỳ. Giá đô la Mỹ bán ra bình quân 22.910 đồng Việt Nam/USD, tăng 0,82%.

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, đô la Mỹ

	Tháng 9 năm 2018 so với (%)			Bình quân 9 tháng /2018 so cùng kỳ (%)
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	102,85	103,01	100,65	102,75
Hàng hóa	102,76	103,01	100,19	102,76
Dịch vụ	103,10	103,06	101,84	102,70
Chỉ số giá vàng	95,62	97,64	99,17	104,49
Chỉ số giá đô la Mỹ	102,54	102,59	100,12	100,82

d. Vận tải

Thực hiện “Năm an toàn giao thông 2018”, ngành chức năng đã tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thực thi công vụ, nhất là các khâu quản lý kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải, đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, đăng ký, đăng kiểm phương tiện giao thông, thanh tra, tuân tra, kiểm soát. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi 9 tháng năm 2018 ước đạt 14.117,9 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế nhà nước đạt 803,5 tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 7.573,6 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.740,8 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển, luân chuyển như sau:

- Vận chuyển hành khách: Sản lượng vận chuyển hành khách 9 tháng năm 2018 ước đạt 58,6 triệu HK, tăng 4,9% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải đường bộ tăng 4,9%; nếu chia theo thành phần kinh tế, thì kinh tế tư nhân tăng 4,6% so với cùng kỳ, kinh tế cá thể tăng 7,5%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,4%. Sản lượng luân chuyển hành khách 9 tháng năm 2018 ước đạt 2.386,1 triệu HK.km, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế tư nhân

tăng 4,6% so với cùng kỳ; kinh tế cá thể tăng 7,5% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,9% so với cùng kỳ.

- Vận tải hàng hóa: Sản lượng vận chuyển 9 tháng năm 2018 ước đạt 148,7 triệu tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ. Trong đó: Vận tải đường bộ tăng 7,4%; nếu chia theo thành phần kinh tế thì kinh tế tư nhân tăng 5,1% so với cùng kỳ, kinh tế cá thể tăng 5,1%. Sản lượng hàng hoá luân chuyển 9 tháng năm 2018 ước đạt 5.038,5 triệu tấn.km, tăng 5,5% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế nhà nước tăng 6,7% so với cùng kỳ, kinh tế tư nhân tăng 3,9%, kinh tế cá thể tăng 5,6%.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a. Nông nghiệp

- Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng 9 năm 2018, toàn tỉnh đã gieo trồng được 6.960,7 ha các loại cây hàng năm vụ mùa, bằng 97,5% cùng kỳ, trong đó: diện tích cây lúa gieo cấy 2.563,7 ha, bằng 93,8% cùng kỳ; cây ngô và cây lương thực có hạt khác 127,2 ha, tăng 0,2%; cây lấy củ có chất bột 1.663,8 ha, tăng 0,4%; cây rau, đậu, hoa cây cảnh 1.731,1 ha, bằng 99,5%; cây hàng năm khác 380,6 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ. Cùng với việc gieo trồng vụ mùa, các địa phương trong tỉnh đã thu hoạch lúa vụ hè thu được 1.411 ha, bằng 93,2% cùng kỳ, ước tính sản lượng lúa đạt 5,6 ngàn tấn, bằng 93% cùng kỳ.

Ước tính diện tích các loại cây hàng năm cả năm 2018 đạt 22.181,4 ha, bằng 98,6% cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm cả năm đạt 142.091,2 ha, bằng 99,6% cùng kỳ, trong đó:

- Cây lúa gieo trồng 6.837,1 ha, bằng 94,1% cùng kỳ; năng suất đạt 42,4 tạ/ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ; sản lượng đạt 29 ngàn tấn, bằng 94,8% cùng kỳ. Cây ngô gieo trồng 376,4 ha, bằng 97,7% cùng kỳ; năng suất đạt 21,3 tạ/ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ; sản lượng đạt 800,7 tấn, bằng 94,8% cùng kỳ. Cây đậu phộng gieo trồng 423,1 ha, tăng 2,7% so với cùng kỳ; năng suất đạt 15,1 tạ/ha, tăng 1% so với cùng kỳ; sản lượng đạt 636,9 tấn, tăng 3,7% cùng kỳ.

- Diện tích cây cao su 133,3 ngàn ha, bằng 99,5% cùng kỳ; diện tích cho sản phẩm đạt 105 ha, tăng 0,1% so với cùng kỳ; năng suất đạt 18,2 tạ/ha, tăng 1% so với cùng kỳ; sản lượng thu hoạch 190,8 ngàn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Diện tích cây điều 1.249,8 ha, bằng 90,1% cùng kỳ; diện tích cho sản phẩm đạt 839,1 ha, bằng 89,1% cùng kỳ; năng suất đạt 6,5 tạ/ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ; sản lượng thu hoạch 548 tấn, bằng 89,4% cùng kỳ. Diện tích cây măng cụt 1.014,4 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ; diện tích cho sản phẩm đạt 886,5 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ; năng suất đạt 30,1 tạ/ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ; sản lượng thu hoạch 2,7 ngàn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

Trong kỳ một số sinh vật gây hại xuất hiện trên một số cây trồng với tổng diện tích nhiễm bệnh là 22.985,3 ha, giảm 1.660 ha so với cùng kỳ, tuy nhiên mức độ nhiễm nhẹ đến trung bình nhưng được phát hiện, xử lý kịp thời, không để lây lan trên diện rộng, không ảnh hưởng nhiều đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- Chăn nuôi: Tình hình sản xuất chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định. Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển với 119 trang trại gà, 140 trang trại heo, 09 trang trại vịt, 01 trang trại bò sữa. Về sản xuất nông nghiệp đô thị, có 418 hộ đầu tư sản xuất với số lượng khoảng 33.820 con các loại, chủ yếu là cá cảnh, cá sấu, ba ba, chim yến, trĩ, nhím, rắn, kỳ đà, gấu...

Ước tính tháng 9 năm 2018, tổng đàn trâu có 5.796 con, tăng 1,7% so cùng kỳ, tổng đàn bò có 24.815 con, tăng 5,1% so cùng kỳ, tổng đàn lợn có 623,7 ngàn con, tăng 10,7% so cùng kỳ; gia cầm có 9752,1 ngàn con, tăng 9,2% so cùng kỳ, trong đó: gà 9.558,9 ngàn con, tăng 9,5% so cùng kỳ.

Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật ra vào tỉnh đã được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo ngăn chặn giảm thiểu khả năng lây lan dịch bệnh, sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm.

Công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật: Đã xây dựng và triển khai thực hiện 29 mô hình khuyến nông, khuyến ngư với 202 điểm trình diễn thuộc 07 nhóm chương trình (nông nghiệp đô thị, ven đô thị; phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả; phát triển chăn nuôi; phát triển thủy sản; nuôi đặc sản, thủy đặc sản; nâng cao hiệu quả sản xuất trên diện tích đất lúa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cơ giới hóa, ứng dụng máy móc thiết bị trong sản xuất nông nghiệp). Tổ chức 208 lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp (7.205 lượt nông dân tham dự) và 29 chuyến tham quan học tập (755 lượt nông dân) theo nhu cầu. Tổ chức 29 lớp phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng với 1.360 lượt nông dân tham dự; Tham gia và hỗ trợ các Câu lạc bộ nhà nông 67 buổi sinh hoạt với 965 lượt hội viên tham dự.

b. Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra trên toàn bộ diện tích rừng tại các khu vực trọng điểm, ngăn chặn kịp thời các đối tượng chặt phá, lấn chiếm đất rừng, khai thác tài nguyên rừng. Tuy nhiên, ngày 28/4/2018, đã xảy ra 01 vụ cháy rừng tại khoảnh 8,9,10 tiểu khu 16 rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng với diện tích 9,4 ha là rừng non tái sinh phục hồi chưa ổn định (IIA) thiệt hại 15%, xen rừng trồng bằng cây keo lá tràm thiệt hại 80% và cây bụi dưới tán rừng, thảm thực vật thiệt hại 70%. Trong kỳ, đã tổ chức Lễ phát động

“Tết trồng cây” kỷ niệm 128 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng với số lượng 1.600 cây Sao.

c. Thủy sản

Công tác thủy lợi: Thường xuyên kiểm tra, xử lý các hành vi lấn chiếm hành lang công trình; vận hành công trình theo đúng quy trình, quy phạm đảm bảo an toàn và cung cấp đủ nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định trên diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 372 ha, bằng 98,4% cùng kỳ. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2018 ước tính 2.803 tấn, tăng 1,8% so cùng kỳ, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác 218,8 tấn, tăng 1,4%, sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.584,2 tấn, tăng 1,9%.

Tình hình thiệt hại và công tác khắc phục thiên tai: Tính đến ngày 31/8/2018, các cơn mưa chuyển mùa kèm theo lốc xoáy xảy ra trên địa bàn tỉnh làm thiệt hại 02 người chết, 03 người bị thương (trong đó: 01 người chết, 03 người bị thương do sập khung nhà xưởng đang thi công; 01 người chết do sét đánh); sập 01 căn nhà, tốc mái 02 nhà xưởng đang thi công, 32 căn nhà và 49 căn phòng trọ; bể 74m bờ rạch, bờ suối; 945m bờ rạch, bờ suối bị tràn. Gãy đổ 03 cây sao, 01 trụ camera an ninh, 01 trụ điện bê tông và 01 bảng quảng cáo, gãy đổ 0,04 ha cây cao su, 40 con lợn chết, ngập 140 ha lúa hoa màu và thiệt hại 07ha diện tích nuôi cá. Ngoài ra, tốc mái nhà làm hư hỏng nhiều đồ dùng sinh hoạt gia đình. Ước tính tổng thiệt hại từ đầu năm 2018 đến nay khoảng 2,2 tỷ đồng.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã tạo sự đổi mới quan trọng ở các xã nông thôn trong tỉnh. Đến nay tỷ lệ đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh được cứng hóa đạt 90%, các đường trục xã, liên xã được nhựa hóa và bê tông hóa, 90% chiều dài đường trục thôn xóm được cứng hóa, các tuyến đường trục chính nội đồng được cứng hóa. Đến nay toàn tỉnh còn 3 xã đã đạt từ 16-18 tiêu chí nông thôn mới, đang phấn đấu hoàn thành xã đạt chuẩn nông thôn mới vào cuối năm 2018.

9. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

a. Tài chính

Theo báo cáo của ngành Tài chính, tổng thu mới ngân sách 9 tháng đầu năm 2018 đạt 36.600 tỷ đồng, đạt 70% dự toán Thủ tướng Chính phủ (TTCP) giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 12% so với cùng kỳ, trong đó: thu từ sản xuất kinh doanh trong nước 25.900 tỷ đồng, đạt 66% dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 11% so với cùng kỳ; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 10.700 tỷ đồng, đạt 83% dự toán TTCP giao, 82% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 13% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 8.100 tỷ đồng, đạt 48% so với dự toán, tăng 9% so với cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 2.850 tỷ đồng, đạt 44% dự toán, tăng 4% so với cùng kỳ; riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 2.800 tỷ đồng, đạt 43% dự toán, tăng 6% so với cùng kỳ. Chi thường xuyên 5.250 tỷ đồng, đạt 54% dự toán, tăng 11% so với cùng kỳ, đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh...

b. Ngân hàng

Theo báo cáo của ngành Ngân hàng, tổng nguồn vốn huy động tính đến 30/9/2018 ước đạt 175.779 tỷ đồng, tăng 8,8 so cùng kỳ. Trong đó: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 76.260 tỷ đồng, chiếm 43,4% tổng nguồn vốn, tăng 17,4% so cùng kỳ; Tiền gửi dân cư đạt 97.309 tỷ đồng, chiếm 55,4% tổng nguồn vốn, tăng 3,5% so với cùng kỳ; Huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá đạt 2.210 tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng vốn huy động, tăng 15,7% so cùng kỳ.

Tổng dư nợ tính đến 30/9/2018 ước đạt 170.960 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 92.985 tỷ đồng, chiếm 54,4% tổng dư nợ, tăng 19,6% so với cùng kỳ; Dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 77.975 tỷ đồng, chiếm 45,6% tổng dư nợ, tăng 19,1% so cùng kỳ.

Nợ xấu tiếp tục được kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%, tính đến 30/9/2018 ước số dư là 1.180 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,7% tổng dư nợ.

c. Bảo hiểm

Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội tỉnh, số người tham gia bảo hiểm xã hội ước tính đến ngày 30/9/2018, gồm: bảo hiểm xã hội bắt buộc là 934.828 người, tăng 7,7% so cùng kỳ; bảo hiểm xã hội tự nguyện là 1.248 người, tăng 3,3% so cùng kỳ; bảo hiểm thất nghiệp là 909.304 người, tăng 5,8% so cùng kỳ; bảo hiểm y tế 1.870.189 người, tăng 11,8% so với cùng kỳ.

Tổng số thu ước tính đến ngày 30/9/2018 là 14.539 tỷ đồng, đạt 71,1% kế hoạch năm, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Trong đó: bảo hiểm xã hội bắt buộc: 11.009 tỷ đồng, tăng 13,5%; bảo hiểm xã hội tự nguyện: 7,7 tỷ đồng, giảm 4,5%; bảo hiểm thất nghiệp: 894,4 tỷ đồng, tăng 17,9%; thu bảo hiểm y tế 2.391 tỷ đồng, tăng 10,9%. Lãi chậm đóng 15,4 tỷ đồng, giảm 47,5%.

Tổng số tiền ước chi 9 tháng năm 2018 là 5.839 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi bảo hiểm xã hội: 3.937 tỷ đồng, chi bảo hiểm thất nghiệp: 626 tỷ đồng, chi khám chữa bệnh y tế: 1.275 tỷ đồng.

B. XÃ HỘI

1. Thực hiện công tác đảm bảo an sinh xã hội

Công tác an sinh, phúc lợi xã hội được quan tâm; các chế độ, chính sách cho người có công, đối tượng xã hội, người nghèo và công nhân lao động được triển khai thực hiện chu đáo, kịp thời. Tỉnh đã huy động nhiều nguồn để chăm lo cho các hoạt động an sinh xã hội: Chăm lo trong dịp Tết Nguyên đán với tổng kinh phí 439 tỷ đồng; xây dựng 6 căn nhà tình nghĩa (1,12 tỷ đồng) và hỗ trợ xây mới, sửa chữa 95 căn nhà đại đoàn kết (6,3 tỷ đồng). Tổ chức điều tra hộ nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều, quan tâm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Đã triển khai thực hiện tốt các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động. Tổ chức tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động năm 2018. Trong kỳ, đã xảy ra 16 vụ tai nạn lao động (giảm 09 vụ), làm chết 16 người (giảm 10 người); phát hiện, nắm tình hình và phối hợp xử lý 22 vụ đình công tại 22 doanh nghiệp với 8.285 công nhân tham gia, nguyên nhân: doanh nghiệp tính thời gian làm thêm và chi trả tiền làm thêm giờ chưa đúng, môi trường làm việc chưa được cải thiện, thay đổi cách tính tiền lương cho người lao động. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh, đào tạo, giải quyết việc làm cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Các trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 108.091 lao động, giải quyết việc làm cho hơn 38.722 lao động.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Tỉnh đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều, với chuẩn về thu nhập gấp 1,5 lần so với mức chung của cả nước; điều chỉnh mức thu nhập lên 1,2 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1,4 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị (Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 01/01/2016 quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Hiện nay toàn tỉnh có 4.707 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,62% và 2.883 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,99%.

2. Hoạt động giáo dục đào tạo

Ngành giáo dục đào tạo tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, đặc biệt ở giáo dục mầm non với tỷ lệ trường mầm non ngoài công lập hiện nay chiếm khoảng 63% trên toàn tỉnh. Đã tổ chức Lễ khai giảng năm học 2018-2019 vào ngày 05/9/2018 ở tất cả các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Đối với giáo dục mầm non: Các trường mầm non, mẫu giáo công lập ưu tiên tiếp nhận trẻ em mẫu giáo 5 tuổi; các phòng GDĐT rà soát các điều kiện, tiêu chuẩn của các trường mầm non, mẫu giáo ngoài công lập để giao chỉ tiêu thu nhận trẻ mẫu giáo 5 tuổi, đảm bảo thực hiện có hiệu quả Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Đối với trẻ 6 tuổi vào học lớp 1: Đã tiếp nhận 48.401 trẻ 6 tuổi cư trú trên địa bàn vào lớp 1, đạt 100%.

- Đối với lớp 6: Xét tuyển 29.854 học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 công lập (đạt 100%), trong đó: có 510 học sinh vào lớp 6 tạo nguồn và 680 học sinh lớp 6 tăng cường tiếng Anh.

- Đối với lớp 10 THPT: Tổ chức thi tuyển với 3 môn bắt buộc Toán, Văn và tiếng Anh cho 15.559 học sinh đã tốt nghiệp THCS vào lớp 10 THPT. Thực hiện kế hoạch phân luồng vào lớp 10 các trường THPT công lập trong tỉnh, số học sinh tuyển trong năm học 2018-2019 là 10.764 học sinh (kể cả Trường THPT chuyên Hùng Vương), đạt tỷ lệ 74,44% số học sinh tốt nghiệp THCS. Còn lại số học sinh không trúng tuyển vào lớp 10 các trường THPT công lập thực hiện phân luồng vào học tại các trường ngoài công lập, Trung tâm GDTX tỉnh Bình Dương và các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, thị xã hoặc vào học tại các trường trung cấp, trường dạy nghề trong tỉnh.

Về quy mô phát triển giáo dục, tính đến 05/9/2018, toàn ngành giáo dục đào tạo có 637 trường, trung tâm (từ cấp học mầm non đến trung học phổ thông (THPT), giáo dục thường xuyên), tăng 37 trường (trong đó: tăng 04 trường công lập và 33 trường ngoài công lập so với cùng kỳ) và giảm 01 trường công lập, với tổng số 461.052 học sinh (tăng 40.430 học sinh so với cùng kỳ).

Về đội ngũ giáo viên, trình độ giáo viên đạt chuẩn trở lên đạt tỷ lệ 99,9% (14.709/14.724 người,) trong đó: trên chuẩn là 71,48% (10.525/14.724 người).

Cơ sở vật chất, trang thiết bị và trường lớp được chú trọng đầu tư theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm đầy đủ số lượng, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh và giảng dạy của giáo viên. Toàn tỉnh đã xây dựng được 310 trường lầu/628 trường, trung tâm đạt tỷ lệ 49,36% (tăng 09 trường so với cùng kỳ). Trong đó: 251 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 67,84%, tăng 16 trường so với cùng kỳ (Mầm non: 81/120 trường, đạt tỷ lệ 67,5%; Tiểu học: 102/150 trường, đạt tỷ lệ 68%; Trung học cơ sở: 52/72 trường, đạt tỷ lệ 72,22%; Trung học phổ thông: 16/28 trường, đạt 57,14%).

2. Hoạt động y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến được đảm bảo; đã triển khai các chiến dịch truyền thông, tổng vệ sinh môi trường, giám sát, phòng chống các loại dịch bệnh; tổ chức tháng hành động về an toàn vệ sinh thực phẩm. 9 tháng năm 2018, tỷ lệ mắc tay chân miệng là 121/100.000 dân (2.607 ca mắc), giảm 18% so với cùng kỳ; tỷ lệ mắc sốt xuất huyết là 231,3/100.000 dân (4.985 ca mắc), giảm 7,1% so với cùng kỳ; tỷ lệ mắc sốt rét/1.000 dân là 0,021 (46 ca sốt rét), tăng 2,3 lần so với cùng kỳ; 4 ca Cúm A/H1N1; 2 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

Tổ chức tháng hành động về an toàn thực phẩm năm 2018 trên địa bàn tỉnh; tổ chức nói chuyện chuyên đề, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho người sản xuất chế biến thực phẩm thời vụ, tập huấn ứng phó ngộ độc thực phẩm tại các công ty và xí nghiệp, thức ăn đường phố, xe hoa tuyên truyền lưu động, treo băng rôn tại các nơi đông dân, khu du lịch, cơ sở sản xuất, kinh

doanh dịch vụ ăn uống, cấp phát tờ rơi. Trong kỳ, không xảy ra ngộ độc thực phẩm nhưng xảy ra 05 sự cố an toàn thực phẩm.

Đã thành lập 9.944 lượt đoàn kiểm tra 10.847 lượt cơ sở, tỷ lệ cơ sở vi phạm chiếm 16,9%. Trong đó, phạt tiền 100 cơ sở, nhắc nhở 1730 cơ sở, tiêu hủy 178,5 kg nguyên liệu, thực phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm tại 27 cơ sở.

Công tác phòng chống HIV/AIDS và điều trị Methadone: Phát hiện 323 người nhiễm mới, tích lũy đến nay là 6.696 người nhiễm HIV; trong đó, người nhiễm HIV thường trú tại Bình Dương: 4.196 người chiếm tỷ lệ 62,7%; có 27 người chuyển sang AIDS, tử vong do AIDS 34 ca. Công tác điều trị methadone đạt hiệu quả, đã điều trị cho 722 bệnh nhân.

Duy trì triển khai thực hiện tốt quy chế bệnh viện, đảm bảo thường trực, phục vụ tốt người bệnh. Tổng số lần khám bệnh của các bệnh viện trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2018 là 3.959.313 lượt người, trong đó: số lượt khám chữa bệnh hệ thống ngoài công lập chiếm khoảng 42,8%, số lượt khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền/phục hồi chức năng trong toàn tỉnh chiếm 10%.

3. Hoạt động văn hóa

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao nhằm thiết thực chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước và các sự kiện chính trị của địa phương như: Chào mừng kỷ niệm Bình Dương 21 năm ngày phát triển, mừng Đảng - mừng Xuân Mậu Tuất 2018, 43 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Quốc tế lao động (01/5), 128 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), kỷ niệm 71 năm ngày Thương binh Liệt sĩ, 73 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9,... Thông qua các hình thức tuyên truyền cổ động trực quan, toàn ngành đã thực hiện cắt, dán, kẻ vẽ 18.039 m² pano, 20.371 m băng rôn, treo hơn 15.000 cờ các loại, trang trí 15 cổng chào và vòng xoay, hơn 1.000 giờ xe thông tin lưu động.

Tổ chức hơn 30 đợt triển lãm ảnh, sách, hiện vật với các chủ đề: “Mừng Đảng - Mừng xuân - Bình Dương 21 năm phát triển”; “Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 - Bước ngoặt lịch sử”, “Di tích và Danh thắng Bình Dương - Điểm đến của Di sản văn hóa”, “Những địa đạo chiến tiêu biểu - Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam”; Lễ Bế mạc Đại hội TDTT tỉnh Bình Dương lần thứ V năm 2018; phối hợp với Trường THPT chuyên Hùng Vương tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch).

Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa được triển khai đồng bộ. Đã tổ chức 27 đợt thanh tra, kiểm tra đối với 175 cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, qua đó phát hiện 44 trường hợp vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 127,5 tỷ đồng; tịch thu 6.200 tờ tử vi, 500 đĩa phim không tem nhãn kiểm soát, 45 cuốn sách bói toán; tịch thu 3.300 tờ rơi, quảng cáo các loại.

Các hoạt động văn hóa nghệ thuật chào mừng các ngày Lễ, Tết diễn ra sôi nổi, đồng loạt từ cấp tỉnh đến các cơ sở với nhiều nội dung đa dạng và hình thức phong phú như: Trang trí đường phố, Lễ hội Giao thừa, Hội Hoa xuân, Hội Báo xuân, Hội thi Lân Sư Rồng, đặc biệt đã tổ chức khai mạc Đường hoa với chủ đề “Bình Dương hội nhập và phát triển”; Đêm hội Giao thừa gồm chương trình nghệ thuật đặc biệt kết hợp tổ chức bắn pháo hoa; Lễ khánh thành Vườn tượng mỹ thuật Bình Dương với 30 tác phẩm điêu khắc bằng chất liệu đá Granite.

Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tổ chức 130 buổi biểu diễn văn nghệ; tham gia phục vụ giao lưu văn nghệ với Hải đoàn 129 - Quân chủng Hải quân tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Hải đoàn 129; 109 buổi biểu diễn văn nghệ, kịch, chiếu phim phục vụ nhân dân vùng xa và công nhân xa quê tại các khu công nghiệp tập trung; 95 buổi chiếu phim tư liệu tại các huyện, thị xã thành phố; phát hành 93 đĩa phim tư liệu phục vụ tại sở.

Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức và phối hợp tổ chức 130 chương trình văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn hóa nghệ thuật, tổ chức hơn 400 buổi chiếu phim lưu động phục vụ cơ sở.

Thư viện tỉnh tổ chức các Hội thi: Tuyên truyền giới thiệu sách năm 2018 với chủ đề “Quyển sách tôi yêu”, “Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Bình Dương” lần thứ IX năm 2018, Tuyên truyền “Sách và tuổi thơ” lần thứ VIII năm 2018 với chủ đề “Những trang sách yêu thương”; tham dự Hội thi Cán bộ Thư viện giỏi năm 2018 tại Thành phố Cần Thơ, kết quả đạt hạng nhì; Tuần lễ đọc sách, Văn hóa đọc chào mừng Ngày Hội Sách chào mừng Ngày Sách Việt Nam lần thứ 5 năm 2018 và hưởng ứng Ngày Sách và Bản quyền Thế giới (23/4) với 3.500 bản sách, phục vụ 3.800 lượt bạn đọc.

Hệ thống thư viện công cộng 9 tháng năm 2018 đã cấp 5.526 thẻ bạn đọc, phục vụ 728.012 lượt bạn đọc, luân chuyển 2.373.153 lượt sách, tạp chí; bổ sung 43.734 bản sách mới loại.

4. Hoạt động thể thao

a. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng

Nhiều giải thể thao phong trào được tổ chức lồng ghép gắn với “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân” và Đại hội TDTT tỉnh Bình Dương lần thứ V năm 2018; Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương tổ chức thành công giải Việt dã “Chào năm mới” BTV-Number One lần thứ XIX năm 2018, quy tụ gần 10.000 vận động viên của 25 đơn vị thuộc 23 tỉnh, thành, ngành trong cả nước tham dự; giải Bóng đá quốc tế truyền hình Bình Dương cúp Number One năm 2018; phối hợp công ty cổ phần Đại Nam tổ chức giải Đua xe mô tô Bình Dương mở rộng Cúp Đại Nam; đồng thời phối hợp tổ giải Đua xe đạp truyền hình Bình Dương Cúp Ống Nhựa Hoa Sen; giải

Vovinam học sinh, sinh viên Đông Nam Bộ mở rộng lần I năm 2018; giải Bóng đá Thành phố mới Bình Dương cúp Becamex IDC lần thứ XIII năm 2018; chặng 4 giải xe đạp phong trào truyền hình Bình Dương cúp Tôn Đại Thiên Lộc; giải Billiards Carom 3 băng quốc tế Bình Dương lần thứ VII Cúp Becamex IJC-Number One; 3 chặng giải Đua xe đạp Đồng bằng Sông Cửu Long lần thứ 27 năm 2018 tranh cúp Gạo Hạt Ngọc Trời.

Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bình Dương lần thứ V năm 2018 với 23 môn thi đấu, quy tụ 2.713 lượt vận động viên từ 209 đơn vị trong toàn tỉnh tham dự; kết quả, thị xã Thuận An đạt hạng nhất toàn đoàn (48 HCV, 33 HCB, 31 HCD); Thành phố Thủ Dầu Một đạt hạng nhì (41 HCV, 34 HCB, 31 HCD); Thị xã Bến Cát đạt hạng ba (26 HCV, 24 HCB, 20 HCD); tổ chức lớp hướng dẫn viên môn Bi sắt và Khiêu vũ thể thao tỉnh Bình Dương năm 2018; đồng thời tổ chức các lớp bồi dưỡng (kiến thức dinh dưỡng, phục hồi chấn thương trong các hoạt động thể dục thể thao kỹ thuật Bơi, kỹ thuật cứu đuối; Bóng chuyên hơi; Bắn cung); tổ chức thành công Hội thao hè tỉnh Bình Dương năm 2018.

Các huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành công tác tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018, đồng thời tích cực tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

b. Hoạt động thể thao thành tích cao

Thể thao thành tích cao đạt được nhiều huy chương tại các giải thi đấu trong nước và quốc tế. Đã tổ chức và phối hợp tổ chức 01 giải quốc tế (Xe đạp Nữ quốc tế Bình Dương mở rộng lần thứ VIII/2018 “tranh cúp Biwase”), 01 giải quốc gia (vô địch Cờ tướng đồng đội toàn quốc), 03 giải cụm, khu vực mở rộng (giải vô địch Karatedo miền Đông Nam bộ, giải vô địch cúp các CLB Khiêu vũ thể thao tỉnh Bình Dương mở rộng - Tranh cúp Nữ hoàng, giải vô địch Judo miền Đông Nam bộ tỉnh Bình Dương mở rộng năm 2018).

Các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia thi đấu 102 giải (19 giải quốc tế, 54 giải quốc gia, 29 giải cụm, khu vực mở rộng), kết quả, đạt 495 huy chương các loại (151 HCV, 159 HCB, 185 HCD).

6. Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ

Hoạt động khoa học công nghệ triển khai các nhiệm vụ kịp thời, đảm bảo tiến độ và chất lượng. Kiện toàn Hội đồng khoa học công nghệ tỉnh và thông qua hội đồng danh mục nhiệm vụ nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ đợt 01/2018, đã nghiệm thu 06 đề tài; bàn giao kết quả nghiên cứu 05 đề tài cho đơn vị thụ hưởng; kiểm tra tiến độ, xác nhận khối lượng công việc 10 đề tài.

Công tác Thanh tra, công tác hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục khai báo cấp phép tiến hành công việc bức xạ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp thực hiện tốt. Hoạt động kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường,

chất lượng đảm bảo duy trì thường xuyên giúp các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đã tiếp nhận và giải quyết 863 hồ sơ (761 bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; 42 hồ sơ công bố hợp chuẩn và 36 hồ sơ công bố hợp quy; miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu 24 lô hàng hóa). Cấp 24 giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cho 05 doanh nghiệp.

Tổ chức đánh giá 06 doanh nghiệp tham gia Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2018, gồm Công Ty TNHH Thức Ăn Gia Súc Lái Thiêu, Công ty TNHH Cường Phát, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát, Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2, Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Ma San, Công ty TNHH Esquel Garment Manufacturing Việt Nam.

7. Tình hình tai nạn giao thông

Chín tháng năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 1.166 vụ, giảm 177 vụ so với cùng kỳ. Trong đó, tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng xảy ra 03 vụ, làm chết 198 người (giảm 40 người), bị thương 1.283 người (giảm 186 người), hư hỏng 1.968 phương tiện.

8. Tình hình cháy, nổ

Triển khai các đợt cao điểm đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn; kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy các nhà cao tầng; tổ chức tuyên truyền và huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho 1.712 cơ sở với hơn 46 ngàn người tham gia. Kiểm tra công tác phòng cháy chữa tại 9.601 cơ sở, phát hiện và kiến nghị khắc phục 37.682 thiếu sót; xử phạt vi phạm hành chính 108 trường hợp. 9 tháng năm 2018, đã xảy ra 20 vụ cháy, tăng 06 vụ so với cùng kỳ, làm thiệt hại 03 người chết (giảm 01 người); 01 người bị thương (giảm 01 người), thiệt hại tài sản khoảng 72 tỷ đồng; xảy ra 02 vụ nổ (tăng 02 vụ), làm chết 01 người (tăng 01 người); thực hiện 32 vụ cứu nạn, cứu hộ (tăng 07 vụ).

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp-TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tháng 9 năm 2018 so tháng trước	Chỉ số tháng 9 năm 2018 so cùng kỳ	Chỉ số cộng dồn 9 tháng năm 2018 so cùng kỳ
TỔNG SỐ	108,72	118,68	109,37
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Khai khoáng	101,12	92,46	91,73
Khai khoáng khác	101,12	92,46	91,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,80	119,04	109,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,85	116,61	102,82
Sản xuất đồ uống	100,96	127,28	112,11
Dệt	106,62	106,88	105,22
Sản xuất trang phục	108,53	122,28	108,10
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,62	117,12	104,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115,26	110,51	101,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,12	98,89	102,73
In, sao chép bản ghi các loại	106,03	114,33	104,54
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,57	99,49	103,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	111,61	104,33	102,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,93	113,10	107,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,44	108,89	108,39
Sản xuất kim loại	108,91	105,32	109,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,81	148,56	130,93
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,93	115,22	109,97
Sản xuất thiết bị điện	107,77	114,35	108,30
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	113,31	136,04	100,05
Sản xuất xe có động cơ	127,23	133,05	117,37
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,84	110,51	107,93
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,12	124,25	109,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,43	125,85	110,73
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,62	135,54	100,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,72	125,40	113,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,72	125,40	113,61
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	105,66	105,07	100,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,52	116,23	105,89
Thoát nước và xử lý nước thải	111,82	109,11	105,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,55	93,01	93,31

2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M3	1.664.641	15.663.301	101,1	92,5	91,7
Sữa và kem chưa cô đặc các loại	1000 lít	65.272	497.163	103,9	114,2	105,1
Sữa và kem dạng bột các loại	Tấn	5.842	52.873	100,5	126,9	104,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	44.886	371.678	103,6	101,6	91,8
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	71.517	604.975	107,0	125,9	108,9
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	25.433	223.294	109,6	100,9	106,3
Sợi	Tấn	8.059	67.069	104,4	92,4	103,1
Quần áo các loại	1000 Cái	57.866	437.256	108,6	122,4	108,1
Giày, dép các loại	1000 Đôi	10.219	86.637	107,3	119,7	104,0
Gỗ cưa, gỗ xẻ, gỗ dán, vấp ép và các vật liệu tương tự	M3	81.110	612.568	114,7	109,5	100,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	40.778	342.242	108,0	106,1	111,2
Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	102.123	861.768	107,6	102,2	101,1
Sơn hóa học	Tấn	22.483	187.793	106,9	100,0	108,9
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất	Tấn	36.334	303.569	106,6	103,4	101,7
Sản phẩm bằng cao su, plastic	Tấn	19.117	150.511	106,5	112,0	106,5
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	263.367	2.213.008	111,1	109,2	103,9
Sắt thép thô	Tấn	51.342	466.057	100,5	104,1	134,3
Sắt thép cán	Tấn	72.492	537.019	120,7	102,9	97,5
Thép thanh, thép ống	Tấn	56.543	529.708	102,8	100,4	103,4
Thiết bị bán dẫn	1000 chiếc	281.014	2.156.165	120,7	107,9	99,7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	4.502	41.445	103,9	122,0	105,1
Xe đạp	Chiếc	22.035	174.839	118,6	101,4	120,4
Sản phẩm bằng gỗ (giường, tủ, bàn, ghế)	Chiếc	3.480.462	23.663.330	114,1	122,1	106,2
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.106	8.223	109,7	125,4	113,6

3. Vốn đầu tư phát triển xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2017	Ước tính 9 tháng năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	Tỷ đồng	53.233	59.422	111,6
A. Phân theo nguồn vốn				
Vốn nhà nước	"	10.987	11.616	105,7
Vốn trung ương quản lý	"		27	-
Vốn địa phương quản lý	"	10.987	11.589	105,5
Vốn ngoài nhà nước	"	16.556	18.403	111,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	25.689	29.402	114,5
Phân theo khoản mục đầu tư				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	"	25.739,6	29.511,8	114,7
Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB	"	21.289,7	23.238,0	109,2
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	"	2.048,9	2.194,6	107,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	"	1.989,4	2.155,5	108,3
Vốn đầu tư khác	"	2.165,5	2.321,9	107,2

4. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
SỐ DỰ ÁN					
Đầu tư trong nước					
Dự án cấp mới	Dự án	269	3873	105,5	100,5
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	58	772	96,7	104,6
Đầu tư nước ngoài					
Dự án cấp mới	Dự án	14	135	36,8	91,2
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	10	86	62,5	98,9
VỐN ĐĂNG KÝ					
Đầu tư trong nước					
Vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	2.174,7	23.681,6	220,3	114,7
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	800,7	16.378,8	176,5	114,9
Đầu tư nước ngoài					
Vốn đăng ký mới	Triệu USD	17,2	649,6	16,7	55,8
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	93,0	420,2	166,7	54,9

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	Tỷ đồng	16.342,9	140.857,7	100,5	118,3	117,7
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	15.494,9	133.633,6	100,5	118,1	117,4
Nhà nước	"	1.794,6	13.472,7	100,6	105,2	108,5
Ngoài Nhà nước	"	13.700	120.160,9	100,5	120,0	118,4
Tập thể	"	4,1	34,0	100,6	108,6	108,6
Cá thể	"	9.560,8	85.539,0	100,5	118,5	117,5
Tư nhân	"	4.135,4	34.587,9	100,5	123,8	120,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	848,1	7.224,1	100,5	122,0	123,8
Phân theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	"	9.027,7	81.813,0	100,4	117,9	118,7
Lưu trú và ăn uống	"	2.427,8	21.540,8	100,7	120,6	115,0
Du lịch lữ hành	"	39,9	295,7	100,5	131,6	123,8
Dịch vụ	"	4.727,5	36.968,2	100,5	120,7	117,0
DU LỊCH						
Số lượt khách du lịch	Lượt người	278.338	2.454.775	100,7	106,7	104,7
Tr.đó: Khu du lịch Đại Nam	"	46.998	527.858	105,6	121,5	93,9
Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	95,2	846,4	101,2	107,0	104,6
Tr.đó: Khu du lịch Đại Nam	"	15,3	145,1	108,6	115,9	86,7

6. Hàng hóa xuất khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Nghìn USD	2.223.862	17.726.383	100,5	123,0	117,7
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	433.001	3.441.578	100,8	105,9	108,0
Kinh tế Nhà nước	"	10.305	83.024	102,2	99,3	99,5
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	422.697	3.358.554	100,7	106,1	108,2
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.790.861	14.284.805	100,4	127,9	120,2
Mặt hàng chủ yếu						
Hàng thủy sản	Nghìn USD	5.311	32.117	103,1	104,3	114,8
Hạt điều nhân	Tấn	22.022	170.430	101,5	102,5	105,0
Cà phê	Tấn	15.295	122.339	100,4	104,3	107,2
Tiêu	Tấn	7.146	57.570	100,6	106,8	111,0
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.481	11.656	103,3	106,0	109,0
Mủ cao su	Tấn	20.717	157.848	102,2	102,0	107,0
Sản phẩm bằng từ cao su	Nghìn USD	19.050	145.600	101,2	115,0	111,5
Túi xách, ví, vali các loại	Nghìn USD	98.055	752.548	100,6	115,7	117,1
Gỗ	Nghìn USD	16.242	123.436	101,9	104,6	107,9
Sản phẩm bằng gỗ	Nghìn USD	267.724	2.062.463	100,3	117,6	117,5
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Nghìn USD	28.203	217.111	101,5	116,3	113,1
Xơ, sợi dệt các loại	Nghìn USD	14.323	107.343	102,2	108,0	110,7
Vải các loại	Nghìn USD	14.069	105.188	101,5	115,1	111,9
Hàng dệt may	Nghìn USD	236.344	1.886.606	100,4	125,1	118,5
Hàng giày dép	Nghìn USD	271.485	2.069.670	100,2	116,6	115,7
NPL dệt may, da giày	Nghìn USD	40.849	319.964	100,6	122,3	117,9
Sản phẩm gốm, sứ	Nghìn USD	17.976	139.694	101,9	106,3	107,6
Sắt thép	Tấn	118.402	928.068	102,5	110,5	113,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	Nghìn USD	92.681	766.480	100,4	122,6	116,8
Điện thoại và linh kiện	Nghìn USD	181.018	1.397.318	100,2	118,9	116,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	55.744	436.565	100,7	120,6	116,7
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	38.731	487.265	100,4	118,3	110,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	Nghìn USD	52.287	418.396	100,8	120,4	119,3

7. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Ngàn USD	1.762.174	13.902.945	106,8	113,9	117,5
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	307.766	2.386.203	106,6	102,3	106,0
Kinh tế Nhà nước	"	1.823	16.606	104,2	12,0	13,2
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	305.943	2.369.598	106,7	107,2	111,5
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.454.408	11.516.741	106,8	116,7	120,2
Mặt hàng chủ yếu						
Sữa & sản phẩm sữa	Ngàn USD	7.366	58.399	104,5	111,1	111,6
Bánh kẹo và các sản phẩm bằng ngũ cốc	Tấn	17.089	140.716	103,6	109,7	112,7
Thức ăn gia súc và NPL chế biến	Tấn	111.147	892.290	105,9	107,6	114,5
Xăng dầu	Tấn	5.000	218.576	42,3	20,1	97,6
Sản phẩm hóa chất	Ngàn USD	78.466	636.650	102,7	109,9	117,2
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	72.675	588.372	103,8	112,3	118,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Ngàn USD	106.852	841.581	106,1	114,3	118,8
Giấy các loại	Tấn	105.621	821.792	105,3	116,6	115,1
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	18.177	145.160	106,1	105,3	112,8
Vải các loại	Ngàn USD	95.326	742.840	106,2	114,2	117,1
Phụ liệu dệt may, da giày	Ngàn USD	138.256	1.091.031	107,0	116,7	117,2
Sắt thép các loại	Tấn	103.402	849.511	104,9	107,7	109,1
Kim loại thường khác	Tấn	13.630	112.409	105,7	108,5	108,9
Sản phẩm từ kim loại	Ngàn USD	33.354	267.170	105,3	111,7	117,7
Điện thoại các loại và linh kiện	Ngàn USD	77.781	651.912	105,1	110,5	119,4
Dây điện và cáp điện	Ngàn USD	65.296	522.808	105,2	111,8	119,4

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 9/2018 so với (%)			Bình quân 9 tháng năm 2018 so cùng kỳ (%)
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,85	103,01	100,65	102,75
Hàng hóa	102,76	103,01	100,19	102,76
Dịch vụ	103,10	103,06	101,84	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,84	103,22	100,05	102,12
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	100,43	100,03	100,04	101,57
Thực phẩm	102,42	104,71	100,08	102,74
Ăn uống ngoài gia đình	101,08	101,08	100,00	100,79
Đồ uống và thuốc lá	100,09	100,09	100,00	99,40
May mặc, giày dép và mũ nón	100,76	100,78	100,00	100,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,36	103,35	100,34	104,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,38	100,01	100,00	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế	104,70	104,69	100,00	109,09
Giao thông	104,85	103,39	100,39	104,64
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	115,05	114,85	114,79	108,09
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,37	101,27	100,25	101,10
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,79	101,64	100,00	102,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	95,62	97,64	99,17	104,49
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,54	102,59	100,12	100,82

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	Tỷ đồng	1.634,6	14.117,9	101,5	115,1	110,4
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	"	571,8	4.742,7	101,1	115,9	110,4
Vận tải đường thủy	"	2,7	66,2	100,7	116,2	98,8
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	1.060,2	9.309,1	101,7	114,8	110,5
Hoạt động khác	"	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	"	89,8	803,5	102,8	108,8	104,7
Ngoài Nhà nước	"	899,6	7.573,6	101,3	117,6	111,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	645,2	5.740,8	101,7	112,8	109,8

10. Vận tải hành khách của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	Nghìn HK	6.720,5	58.593,2	100,6	104,5	104,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	6.320,9	55.327,8	100,6	104,3	104,7
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	399,7	3.265,4	100,7	107,5	108,3
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	6.477,7	56.565,8	100,5	104,0	104,9
Đường sông	"	242,9	2.027,3	103,7	119,3	104,9
Đường biển	"	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	Nghìn HK.km	268.402,2	2.386.093,7	100,5	104,7	104,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	261.362,2	2.324.108,7	100,5	104,6	104,8
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	7.040,0	61.985,0	101,0	106,9	103,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	268.135,7	2.383.802,6	100,5	104,7	104,8
Đường sông	"	266,5	2.291,1	102,8	121,7	106,2
Đường biển	"	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ	Nghìn tấn	17.434,3	148.653,7	101,2	117,2	108,2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	721,3	5.684,4	105,2	118,1	107,4
Ngoài nhà nước	"	16.683,8	142.701,1	101,0	117,1	108,3
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	29,2	268,1	104,8	105,1	105,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	17.363,8	147.976,5	101,2	117,2	108,3
Đường sông	"	70,5	677,2	100,8	113,4	104,3
Đường biển	"	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ	Nghìn tấn.km	613.053,7	5.108.538,8	100,6	116,0	105,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	26.170,5	214.374,6	104,2	119,3	106,7
Ngoài nhà nước	"	585.133,7	4.878.610,8	100,4	115,9	105,5
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	1.749,5	15.553,4	103,5	105,8	105,8
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	603.242,1	5.021.519,0	100,6	116,0	105,6
Đường sông	"	9.811,6	87.019,8	100,5	116,6	103,0
Đường biển	"	-	-	-	-	-

12. Tiến độ gieo trồng cây hàng năm

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2017	Ước tính 9 tháng năm 2018	Cộng dồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
A. TIẾN ĐỘ GIEO TRỒNG VỤ HÈ THU	Ha	7.140,7	6.960,7	97,5
Trong đó:				
Lúa	"	2.733,7	2.563,7	93,8
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	127,0	127,2	100,2
DT cây lấy củ có chất bột	"	1.656,8	1.663,8	100,4
T.đó: + Khoai lang	"	81,6	81,3	99,6
+ Sắn	"	1.500,5	1.510,5	100,7
Cây có hạt chứa dầu	"	386,0	390,6	101,2
T.đó: + Đậu phộng	"	177,1	184,0	103,9
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	1.740,1	1.731,1	99,5
T.đó: + Rau các loại	"	1.431,6	1.420,6	99,2
+ Đậu các loại	"	226,3	227,4	100,5
DT Cây hàng năm các loại	"	376,6	380,6	101,1
II. TIẾN ĐỘ GIEO TRỒNG VỤ HÈ THU	Ha	1.514,6	1.411,0	93,2

13. Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây trồng

	Thực hiện 9 tháng năm 2017	Ước tính 9 tháng năm 2018	9 tháng /2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG DT CÂY HÀNG NĂM CẢ NĂM	22.495,0	22.181,4	98,6
Lúa			
Diện tích (Ha)	7.264,8	6.837,1	94,1
Năng suất (Tạ/ha)	42,1	42,4	100,7
Sản lượng (Tấn)	30.577,9	28.979,0	94,8
Ngô			
Diện tích (Ha)	385,4	376,4	97,7
Năng suất (Tạ/ha)	21,1	21,3	100,8
Sản lượng (Tấn)	813,6	800,7	98,4
Sắn			
Diện tích (Ha)	4.654,7	4.418,7	94,9
Năng suất (Tạ/ha)	187,2	187,4	100,1
Sản lượng (Tấn)	87.144,3	82.808,1	95,0
Mía			
Diện tích (Ha)	548,3	544,3	99,3
Năng suất (Tạ/ha)	409,6	412,3	100,7
Sản lượng (Tấn)	22.458,3	22.443,8	99,9
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	412,1	423,1	102,7
Năng suất (Tạ/ha)	14,9	15,1	101,0
Sản lượng (Tấn)	614,2	636,9	103,7
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.497,0	5.429,4	98,8
Năng suất (Tạ/ha)	149,0	150,3	100,9
Sản lượng (Tấn)	81.919,3	81.603,8	99,6
TỔNG DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM CẢ NĂM	142.716,2	142.091,2	99,6
Điều			
Diện tích hiện có (Ha)	1.386,4	1.249,8	90,1
Diện tích cho SP (Ha)	941,6	839,1	89,1
NS trên DT cho SP (Tạ/ha)	6,5	6,5	100,3
Sản lượng thu hoạch (Ha)	613,1	548,0	89,4

	Thực hiện 9 tháng năm 2017	Ước tính 9 tháng năm 2018	9 tháng /2018 so với cùng kỳ (%)
Hồ tiêu			
Diện tích hiện có (Ha)	487,9	486,8	99,8
Diện tích cho SP (Ha)	346,8	356,2	102,7
NS trên DT cho SP (Tạ/ha)	28,1	28,4	101,0
Sản lượng thu hoạch (Ha)	974,9	1.011,6	103,8
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	133.997,8	133.291,4	99,5
Diện tích cho SP (Ha)	104.883,9	104.992,8	100,1
NS trên DT cho SP (Tạ/ha)	18,0	18,2	101,0
Sản lượng thu hoạch (Ha)	188.656,0	190.828,0	101,2
Mãng Cụt			
Diện tích hiện có (Ha)	1.009,9	1.014,4	100,5
Diện tích cho SP (Ha)	884,5	886,5	100,2
NS trên DT cho SP (Tạ/ha)	29,8	30,1	101,1
Sản lượng thu hoạch (Ha)	2.636,5	2.672,2	101,4
Sầu riêng			
Diện tích hiện có (Ha)	358,3	356,0	99,4
Diện tích cho SP (Ha)	271,8	257,1	94,6
NS trên DT cho SP (Tạ/ha)	33,8	34,2	101,2
Sản lượng thu hoạch (Ha)	918,9	879,3	95,7

14. Thu, Chi ngân sách

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2018	Ước tính 9 tháng năm 2018	Tháng 9/2018 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng đồn 9T/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tỷ đồng	3.365	36.600	96,0	126,0	112,0
Thu nội địa	"	2.122	25.900	100,0	136,0	111,0
Thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu	"	1.243	10.700	91,0	111,0	113,0
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Tỷ đồng	1.355	8.100	126,0	100,0	109,0
Chi thường xuyên	"	740	5.250	111,0	112,0	111,0
Chi xây dựng cơ bản	"	615	2.800	152,0	89,0	106,0
Chi hỗ trợ vốn các quỹ	"		50			50,0
Chi lập quỹ dự trữ	"					

15. Ngân hàng

	Đơn vị tính	Thực hiện 30/9/2017	Ước tính đến 30/9/2018	So với đầu năm (%)	So với cùng kỳ (%)
TỔNG VỐN HUY ĐỘNG	Tỷ đồng	158.184	175.779	104,8	108,8
T.đó:					
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	"	61.521	76.260	108,2	117,4
Tiền gửi tiết kiệm	"	94.652	97.309	102,8	103,5
Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	"	2.011	2.210	84,4	115,7
TỔNG DƯ NỢ	Tỷ đồng	143.912	170.960	111,9	119,3
Ngắn hạn	"	79.070	92.985	110,0	119,6
Trung và dài hạn	"	64.842	77.975	114,4	119,1